

Bản án số: 63/2021/DS-PT

Ngày: 20/4/2021

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Ông Đặng Văn Quyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến- Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn– Kiểm sát viên.

Ngày 20/4/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 220/2020/TLPT- DS ngày 20/11/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS- ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện huyện L bị kháng cáo. Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2021/QĐ-PT ngày 19/3/2021 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức D, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Trí C, sinh năm 1981

Địa chỉ: số 1711, chung cư Q, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Hoàng Thị Bích L, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư H, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: số 09, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang

- Đại diện theo ủy quyền của chị T1: Ông Vũ Trí C, sinh năm 1981

Địa chỉ: số 1711, chung cư Q, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Nguyễn Đức D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết qua làm ăn với anh Phạm Văn T, sinh năm 1986 địa chỉ: thôn V, Đ, L, Bắc Giang. Khoảng tháng 12/2019 anh T có gọi điện đặt vấn đề vay của anh số tiền 600.000.000đ để sử dụng vào mục đích kinh doanh hàng may mặc và anh đồng ý. Vào ngày 30/12/2019 anh có trực tiếp cầm số tiền 600.000.000đ đến nhà bố mẹ vợ của anh T ở thôn Đ, T, L, Bắc Giang để cho anh T vay. Anh là người trực tiếp lập giấy biên nhận vay tiền rồi ký vào “Bên cho vay”, còn anh T ký nhận vào “Bên vay”, anh là người trực tiếp đưa số tiền 600.000.000đ cho anh T vay. Mục đích vay là để kinh doanh hàng may mặc, vì vợ chồng anh T có mở xưởng may mặc tại thôn Đ, T, L, Bắc Giang. Thời hạn vay là đến ngày 30/3/2020. Lãi suất vay là 12%/năm.

Sau khi vay tiền thì anh T, chị K chưa trả cho anh được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Anh đã nhiều lần đòi tiền nhưng anh T đều khất lần không trả và nói rất khó nghe.

Khi vay tiền của anh thì chỉ có một mình anh T ở nhà, anh T là người trực tiếp nhận tiền và ký nhận vào Giấy vay tiền. Vì vậy, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải có trách nhiệm riêng thanh toán trả cho vợ chồng anh số tiền gốc là 600.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất là 12%/ năm tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/9/2020 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là anh Phạm Văn T trình bày: Anh và anh Nguyễn Đức D có quen biết nhau do cả hai cùng thành lập công ty cổ phần may Tiên Nha địa chỉ: thôn Đ, T, L, Bắc Giang. Trong quá trình làm ăn do có nhu cầu về vốn để hoạt động, kinh doanh nên các bên có thống nhất huy động tiền của các cá nhân cổ phần trong công ty, trong đó có anh Nguyễn Đức D. Nhưng anh D không muốn góp vốn thêm vào công ty nữa nên anh có đặt vấn đề vay của anh D với số tiền là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng chẵn), thì anh D đồng ý.

Vào ngày 30/12/2019, giữa anh và anh D có lập Giấy vay tiền với nội dung: anh vay của anh D số tiền 600.000.000đ, lãi suất: 12%/năm, phương thức thanh toán: tiền mặt, thời điểm thanh toán lãi là ngày 15 dương lịch hàng tháng, thời điểm thanh toán gốc là 30/3/2020. Anh đã được Tòa án cho xem “Giấy vay tiền”

do anh D cung cấp cho Tòa án. Anh khẳng định: Nội dung trong Giấy vay tiền là do anh D viết rồi ký “Bên cho vay”; còn chữ ký, chữ viết “Bên vay” đúng là chữ ký, chữ viết của anh. Nhưng sau khi anh ký nhận trong “Giấy vay tiền” thì anh D không giao cho anh số tiền gốc 600.000.000đ mà các bên đã thỏa thuận trong giấy vay tiền và kể từ đó đến nay anh D cũng không giao cho anh bất cứ số tiền vay nào.

Do tin tưởng nhau vì đã có thời gian cùng nhau thành lập công ty làm ăn kinh tế nên anh đã không hủy bỏ giấy vay tiền ngày 30/12/2019 mà anh D và anh đã ký kết. Anh nghĩ là việc vay mượn tiền đã chấm dứt, nhưng mãi đến khi Tòa án gửi cho anh thông báo thụ lý vụ án thì mới biết việc anh D đang khởi kiện anh về giấy vay tiền nêu trên. Anh D cũng không lần nào gọi điện, nhắn tin đòi tiền cho anh.

Khi anh và anh D lập giấy vay tiền thì chỉ có anh và anh D, không có ai chứng kiến. Việc tôi không nhận tiền của anh D thì chỉ có anh Nguyễn Đức N, sinh năm 1989 ở xã K, L, Bắc Giang biết rõ. Vì anh N cũng là cổ đông trong công ty nên nắm được toàn bộ việc huy động vốn của công ty khi đó và nắm được toàn bộ bản chất việc anh và anh D ký nhận giấy vay tiền với nhau. Tòa án có yêu cầu anh cung cấp địa chỉ của anh N, tuy nhiên anh chỉ biết anh N ở xã Khám Lạng và hiện nay đang làm ăn trong thành phố Hồ Chí Minh nên không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh N cho Tòa án được.

Sự việc anh và anh D ký giấy vay tiền với nhau thì không liên quan gì tới vợ anh là Bùi Thị K. Vì cả anh và chị K đều không được nhận số tiền 600.000.000đ của anh D; chị K không biết sự việc trên. Vì vậy, chị K không liên quan gì đến việc vay mượn tiền giữa anh và anh D như trên. Anh đề nghị Tòa án không đưa vợ anh vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Nay anh D khởi kiện yêu cầu anh phải thanh toán trả số tiền 600.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo mức lãi xuất 12%/ năm kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì anh không đồng ý. Vì anh không được nhận tiền vay của anh D. Anh đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị T1 trình bày: Chị hoàn toàn đồng ý với lời trình bày và các yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức D. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chồng chị là buộc anh Phạm Văn T phải hoàn trả cho vợ chồng chị số tiền vay gốc và lãi xuất theo quy định của pháp luật như chồng chị đã nêu trong đơn khởi kiện. Đồng thời chị xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án.

Tòa án đã tiến hành thủ tục hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS- ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện huyện L Áp dụng Điều 26; Điều 35 và Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 186; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án.

- Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức D.

Buộc anh Phạm Văn T phải thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đức D, chị Đỗ Thị T1 số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng; số tiền nợ lãi là 53.600.000đ, tổng cộng: 653.600.000đ (Sáu trăm năm mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu số tiền 30.144.000 đồng (Ba mươi triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn Đức D số tiền 14.524.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0002381 ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2020 anh Phạm Văn T kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn anh Phạm Văn T trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử không thỏa đáng. Đây là giao dịch không có thật, có việc ký vào giấy vay tiền, anh D không chứng minh được việc đưa tiền cho anh T. Anh D bảo anh T làm cho cái giấy vay tiền để cho bố mẹ anh T tin tưởng để bố mẹ vay tiền cho để khắc phục khó khăn của Công ty. Nhưng bố mẹ anh T không vay cho, do anh T tin tưởng anh D nên không yêu cầu anh D hủy giấy vay tiền. Do đầu năm 2019, anh T và anh D có mâu thuẫn trong làm ăn nên anh D có mang giấy này để kiện đòi anh T.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Hoàng Thị Bích Loan trình bày: Không đồng ý kháng cáo của bị đơn, lý do kháng cáo của bị đơn đã được trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, đã được các bên đối chất. Có việc vay tiền giữa anh D và anh T ngày 30/12/2019. Đồng ý với bản án sơ thẩm. Giấy vay tiền thể hiện rất rõ bên vay, bên cho vay, số tiền vay, lãi suất, phương thức thanh toán, thời điểm thanh toán. Ngoài lời trình bày của anh T thì anh T không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình. Có đầy đủ căn cứ khẳng định anh T vay của anh D 600 triệu đồng. Yêu cầu kháng cáo của anh T là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 BLTTDS Xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L. Anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1: Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn anh Nguyễn Đức D, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Vũ Trí C đều có đơn xin xử vắng mặt, người liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

1.2: Về quan hệ tranh chấp: Ngày 30/12/2019 giữa anh Nguyễn Đức D và anh Phạm Văn T có ký kết hợp đồng vay tài sản là “*Giấy vay tiền*”. Đến hạn trả tiền nhưng anh T không thanh toán trả số tiền gốc và tiền lãi cho anh D. Ngày 08/6/2020 anh D nộp đơn khởi kiện ra Tòa án, yêu cầu anh T phải thanh toán trả số tiền gốc và lãi suất phát sinh. Đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quy định tại Điều 184; Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

2.1: Xét kháng cáo của anh Phạm Văn T kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Cả anh D và anh T đều thừa nhận vào ngày 30/12/2019, giữa anh D và anh T có lập hợp đồng vay tài sản là “*Giấy vay tiền*”. Anh D là người trực tiếp viết Giấy vay tiền và ký vào “*Bên cho vay*”, còn anh T ký nhận vào “*Bên vay*”, với nội dung: Anh Phạm Văn T có vay của anh Nguyễn Đức D số tiền gốc 600.000.000đ; lãi suất 12%/ năm; phương thức thanh toán: tiền mặt; thời điểm thanh toán lãi là ngày 15 dương lịch hàng tháng; thời điểm thanh toán gốc là ngày 30/3/2020.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh T cho rằng trong ngày 30/12/2019 giữa anh và anh D chỉ lập “*Giấy vay tiền*” chứ không có việc giao nhận số tiền vay 600.000.000 đồng cho nhau và do tin tưởng, nên anh không hủy Giấy vay tiền đi. Nhưng anh T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc anh T không nhận được số tiền vay 600.000.000đ của anh D. Vì vậy Tòa án huyện L đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D buộc anh T phải thanh toán trả nợ chồng anh D, chi T1 số tiền gốc là 600.000.000đ và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay 30/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2020 (là 8 tháng 28 ngày) theo mức lãi suất 12%/ năm là 600.000.000đ x 12%/năm x 8 tháng 28 ngày = 53.600.000 đồng

tiền lãi. Tổng cộng: 653.600.000 đồng (gốc 600.000.000 + lãi 53.600.000đ) là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, yêu cầu kháng cáo của anh T là không có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm anh T không cung cấp tài liệu chứng cứ nào mới, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh T.

2.2: Với những phân tích trên, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 1, Điều 308 BLTTDS; không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ Điều 26; Điều 35 và Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 186; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức D.

Buộc anh Phạm Văn T phải thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đức D, chị Đỗ Thị T1 số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng; số tiền nợ lãi là 53.600.000đ, tổng cộng: 653.600.000đ (Sáu trăm năm mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn T phải chịu số tiền 30.144.000 đồng (Ba mươi triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn Đức D số tiền 14.524.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0002381 ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận anh Tâm đã nộp đủ án phí DSPT theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0002556 ngày 09/10/2020 của Chi cục thi hành án huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Dung